

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND xã)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2026		Dự toán điều chỉnh trong năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh năm 2026	
		NSNN	Thu NSDP hưởng	NSNN	Thu NSDP hưởng	NSNN	Thu NSDP hưởng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	TỔNG THU NSNN	275,760,000,000	184,258,000,000	66,740,000,000	35,025,000,000	342,500,000,000	219,283,000,000
I	Thu nội địa	275,760,000,000	184,258,000,000	66,740,000,000	35,025,000,000	342,500,000,000	219,283,000,000
*	<i>Thu nội địa (không bao gồm thu từ DNNN Trung ương, địa phương)</i>	<i>275,760,000,000</i>	<i>184,258,000,000</i>	<i>66,740,000,000</i>	<i>35,025,000,000</i>	<i>342,500,000,000</i>	<i>219,283,000,000</i>
*	<i>Thu nội địa (không bao gồm thu từ DNNN Trung ương, địa phương, Thành phố thu)</i>	<i>275,760,000,000</i>	<i>184,258,000,000</i>	<i>66,740,000,000</i>	<i>35,025,000,000</i>	<i>342,500,000,000</i>	<i>219,283,000,000</i>
*	<i>Thu nội địa (không bao gồm thu từ DNNN Trung ương, địa phương; Thành phố thu; loại trừ thu tiền sử dụng đất)</i>	<i>197,760,000,000</i>	<i>121,858,000,000</i>	<i>66,740,000,000</i>	<i>35,025,000,000</i>	<i>264,500,000,000</i>	<i>156,883,000,000</i>
*	Nhiệm vụ thu xã						
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	152,680,000,000	90,098,000,000	57,320,000,000	33,825,000,000	210,000,000,000	123,923,000,000
4.1	Xã thu xã hưởng	152,680,000,000	90,098,000,000	57,320,000,000	33,825,000,000	210,000,000,000	123,923,000,000
-	- Thuế giá trị gia tăng	122,000,000,000	71,980,000,000	25,295,000,000	14,924,000,000	147,295,000,000	86,904,000,000
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,500,000,000	17,995,000,000	32,000,000,000	18,880,000,000	62,500,000,000	36,875,000,000
-	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140,000,000	83,000,000	10,000,000	6,000,000	150,000,000	89,000,000
-	- Thuế tài nguyên	40,000,000	40,000,000	15,000,000	15,000,000	55,000,000	55,000,000
4.2	Thành phố thu Thành phố hưởng				0	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	11,000,000,000		7,000,000,000	0	18,000,000,000	0
5.1	Xã thu	11,000,000,000		7,000,000,000	0	18,000,000,000	0
5.2	Thành phố thu				0	0	0
6	Thuế bảo vệ môi trường				0	0	0
7	Lệ phí trước bạ	25,300,000,000	25,300,000,000	0	0	25,300,000,000	25,300,000,000
8	Thu phí, lệ phí	880,000,000	300,000,000	120,000,000	200,000,000	1,000,000,000	500,000,000
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>				0	0	0
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>				0	0	0
-	<i>Phí và lệ phí xã</i>	<i>300,000,000</i>	<i>300,000,000</i>	<i>200,000,000</i>	<i>200,000,000</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,000,000,000	2,000,000,000	0	0	2,000,000,000	2,000,000,000
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200,000,000	160,000,000		0	200,000,000	160,000,000
10.1	Xã thu	200,000,000	160,000,000		0	200,000,000	160,000,000
10.2	Thành phố thu				0	0	0

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2026		Dự toán điều chỉnh trong năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh năm 2026	
		NSNN	Thu NSDP hưởng	NSNN	Thu NSDP hưởng	NSNN	Thu NSDP hưởng
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
11	Thu tiền sử dụng đất	78,000,000,000	62,400,000,000	0	0	78,000,000,000	62,400,000,000
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				0	0	0
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				0	0	0
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				0	0	0
15	Thu khác ngân sách	5,700,000,000	4,000,000,000	2,300,000,000	1,000,000,000	8,000,000,000	5,000,000,000
	<i>Trong đó: Thu trong cân đối</i>	<i>4,000,000,000</i>	<i>4,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>	<i>5,000,000,000</i>
16	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
	- Tổng dự toán chi NSDP						
17	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu huy động đóng góp						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						